TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAI LẬY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 20-4-2023
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Minh Cảnh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Tư**.

2. Bà **Nguyễn Thị Kim Hạnh**.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông **Chiêm Hải Ân**, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cai Lậy tham gia phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Xuân Ngọc** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 4 năm năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, xét xử sơ thẩm công khai, theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 75/2023/TLST–HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2023 về "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Chị **N T N**, sinh năm 1988.
Địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

** Bị đơn:* Anh **N H L**, sinh năm 1986.
Địa chỉ: Ấp M T, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(chị N, anh L có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 08/02/2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị N trình bày*: Vợ chồng chị có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn ngày 11/9/2018 tại UBND xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Trong những năm đầu vợ chồng sống với nhau rất hạnh phúc, nhưng đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do không hợp ý nhau, bất đồng quan điểm sống, dẫn đến thường xuyên cãi nhau, anh L thiếu quan tâm, chia sẽ với chị trong cuộc sống hàng

ngày lại còn thường xuyên kiếm chuyện gây sự chửi mắng, đánh chị rất nhiều lần. Đỉnh điểm là ngày 03/02/2023 anh L đánh chị gây thương tích phải đến Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy điều trị thương tích.

Hiện nay, chị với anh L đã ly thân từ tháng 01/2023, mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L.

Về con chung: Có hai con chung tên N H A T, sinh ngày 06/11/2013 và N H A TH, sinh ngày 05/8/2018. Ly hôn chị đồng ý giao con chung N H A T cho anh L nuôi dưỡng, chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung; chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung N H A TH, yêu cầu anh L cấp dưỡng mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

* *Tại bản tự khai ngày 22/02/2023, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn anh L trình bày*: Anh thống nhất vợ chồng chung sống, có đăng ký kết hôn vào năm 2018. Quá trình chung sống thì vợ chồng cũng xảy ra mâu thuẫn, anh thừa nhận có đánh chị N như lời trình bày của chị, anh và chị N ly thân từ tháng 01/2023 cho đến nay. Đây là lần thứ 02 chị N nộp đơn xin ly hôn, lần trước anh hứa sữa đổi và biện pháp hàn gắn có hiệu quả nên chị N đã rút đơn khởi kiện, đến lần này thì biện pháp hàn gắn của anh không còn hiệu quả. Tuy nhiên anh không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ con, còn khả năng hàn gắn quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Có hai con chung tên N H A T, sinh ngày 06/11/2013 và N H A TH, sinh ngày 05/8/2018. Nếu ly hôn, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung N H A T, anh đồng ý giao con chung N H A TH cho chị N nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng cho bên nào.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

* *Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa xác định*: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự chưa phát hiện vi phạm nên không kiến nghị gì.

Về nội dung vụ án: căn cứ các Điều 51; 56; 81; 82; 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N T N, cho chị N được ly hôn với anh N H L.

Về con chung: Giao cháu N H A T, sinh ngày 06/11/2013 cho anh L nuôi dưỡng, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con do anh L không yêu cầu.

Giao cháu N H A TH, sinh ngày 05/8/2018 cho chị N nuôi dưỡng, chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị N, anh L phải cấp dưỡng nuôi cháu Thi mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là tranh chấp ly hôn và nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh L là hợp pháp, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 08 ngày 11/9/2018 tại UBND xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. chị N xác định vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do không hợp ý nhau, bất đồng quan điểm sống, dẫn đến thường xuyên cãi nhau, anh L thường xuyên đánh đập chị, vợ chồng đã ly thân từ tháng 01/2023, mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên chị N yêu cầu xin ly hôn với anh L. anh L thừa nhận quá trình chung sống thì vợ chồng cũng xảy ra mâu thuẫn, anh có đánh chị N như lời trình bày của chị N, thời gian ly thân từ tháng 01/2023 cho đến nay. Đây là lần thứ 02 chị N nộp đơn xin ly hôn, lần trước anh hứa sữa đổi và biện pháp hàn gắn có hiệu quả nên chị N đã rút đơn khởi kiện, đến lần này thì biện pháp hàn gắn của anh không còn hiệu quả. anh L không đồng ý ly hôn nhưng anh L không đưa ra được biện pháp cụ thể nào để hàn gắn quan hệ vợ chồng, mặc dù vợ chồng đã ly thân với nhau. Mặt khác tại phiên tòa hôm nay, chị N vẫn cương quyết xin ly hôn với anh L.

Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị N có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, chị N với anh L có hai người con chung tên N H A T, sinh ngày 06/11/2013 và N H A TH, sinh ngày 05/8/2018.

Xét yêu cầu nuôi con của chị N, anh L thấy rằng:

Xét cháu Th hiện do chị N nuôi dưỡng đã ổn định, chị N yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Th và anh L cũng đồng ý giao cháu Th cho chị N nuôi dưỡng . Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu Th, Hội đồng xét xử thấy cần phải giao cháu Th cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét cháu T đã trên 7 tuổi và có nguyện vọng sống với anh L nếu cha mẹ ly hôn, chị N cũng đồng ý giao cháu T cho anh L nuôi dưỡng, anh L cũng yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu T, Hội đồng xét xử thấy cần phải giao cháu T cho anh L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Xét, con chung N H A TH giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh L không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nên chị N yêu cầu anh L thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Bởi, từ khi kết hôn đến nay chị N ở nhà chăm sóc gia đình, lo cho các con để anh L yên tâm làm ăn và quản lý tiệm cơ khí, anh L có đủ điều kiện nuôi

con chung và cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N. Lý do anh L không cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N là do anh L muốn đoàn tụ nhưng chị N nhưng chị N muốn ly hôn thì chị N tự lo cho con, anh L không cấp dưỡng là không phù hợp với quy định của pháp luật. Nên có căn cứ xác định mức cấp dưỡng cho con mỗi tháng 3.000.000 đồng theo yêu cầu của chị N là phù hợp với khả năng kinh tế của anh L; Mặt khác, mức cấp dưỡng mỗi tháng 3.000.000 đồng là phù hợp nhu cầu cần thiết để nuôi bé phát triển bình thường về mọi mặt nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, buộc anh L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung là cháu N H A TH mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi con đủ 18 tuổi.

anh L không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không giải quyết nếu sau này có yêu cầu thì khởi kiện bằng vụ án khác.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: chị N và anh L xác định tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: chị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, anh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 51, 56, 81; 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình; Các điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị N T N ly hôn với anh N H L.

2. Về con chung: Giao cháu N H A T, sinh ngày 06/11/2013 cho anh N H L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Giao cháu N H A TH, sinh ngày 05/8/2018 cho chị N T N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Buộc anh N H L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung là cháu N H A TH mỗi tháng 3.000.000 đồng. Thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Chị N T N, anh N H L có quyền, nghĩa vụ, chăm sóc, giáo dục, thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Án phí: Chị N T N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, anh N H L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. chị N đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0017245 ngày 22/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Vậy chị N đã thi hành xong án phí. anh L phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. chị N, anh L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tuyên án, để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Cảnh